

NHẬT BẢN BA LẦN MỞ CỬA - BA SỰ LỰA CHỌN

NGUYỄN VĂN KIM*

Trước hết, cần phải quan niệm rằng, khái niệm “mở cửa” được sử dụng trong bài viết này chỉ mang ý nghĩa tương đối. Trong tiến trình phát triển của lịch sử Nhật Bản, có lẽ chưa bao giờ người Nhật muốn và có thể thực thi một chính sách cô lập. Điều đó cũng đúng ngay cả vào cuối những năm 30 của thế kỷ XVII, khi Chính quyền Tokugawa từng theo đuổi một chính sách toả quốc (*sakoku*) hết sức gắt gao, hạn chế đến mức tối đa mọi liên hệ với bên ngoài (1).

Tuy nhiên, cũng có thể thấy, trong suốt quá trình phát triển lịch sử lâu dài đó, với vị thế của một quốc đảo, tương đối tách biệt với môi trường chính trị - văn hoá khu vực và thế giới, trong nhiều thời điểm lịch sử Nhật Bản gần như đã phát triển trong trạng thái biệt lập. Và, Nhật Bản đã ba lần chủ động mở rộng cánh cửa bang giao quốc tế, thực sự hội nhập với thế giới. Đó chính là ba sự lựa chọn. *Cả ba quyết định đó đều có ý nghĩa chiến lược, tạo nên bước ngoặt lịch sử đồng thời góp phần hết sức quan trọng đến tốc độ, đặc điểm và khuynh hướng phát triển của Nhật Bản về sau.*

I. LẦN THỨ NHẤT

Hướng về lục địa Trung Hoa và nền Văn minh Phật giáo

Các bằng chứng về khảo cổ học, dân tộc học... cho thấy, ngay từ thời tiền sử

và sơ sử, Nhật Bản luôn có quan hệ mật thiết với lục địa Trung Hoa (2). Đây là một khu vực địa - văn hoá có không gian phân bố rộng lớn và sức lan toả mạnh mẽ. Tuy nhiên, tâm điểm của sự kết tụ và toả sáng của khu vực địa - văn hoá này chính là văn minh Trung Hoa với chiều sâu lịch sử cùng kinh nghiệm xây dựng thể chế chính trị. Sau nhiều thế kỷ linh hội, tiếp giao văn hoá, đến những thế kỷ đầu sau Công nguyên đặc biệt là thời kỳ văn hoá *Kofun* (Thế kỷ III-VII), *ảnh hưởng và nguồn tri thức tiếp thu được từ văn minh Trung Hoa đã góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển những nhà nước sơ khai trên lãnh thổ Nhật Bản.* Dựa trên nền tảng kinh tế, xã hội trong nước, về đối ngoại các nhà nước này đều muốn thiết lập quan hệ với Trung Quốc nhằm qua đó khẳng định tầm ảnh hưởng cũng như sự lớn mạnh của mình.

Vào thế kỷ thứ V-VII, song song với tiến trình dân tộc, tôn vinh Thần Amaterasu (Nữ thần Mặt trời) làm chủ thần đồng thời là vị thần đem lại ánh sáng, nguồn sống và sự sinh sôi cho dân tộc Nhật Bản, người Nhật cũng hướng mạnh hơn đến trung tâm văn minh Trung Hoa. Điều cần nhấn mạnh là, trong khi không ngừng đề cao những giá trị văn hoá bản địa, tự coi mình có nguồn gốc thần thánh với lòng tự tôn dân tộc

*TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.

cao độ, người Nhật cũng mở rộng cửa đón nhận Phật giáo và Đạo giáo, Khổng giáo. Trong nhiều thế kỷ bị thuyết phục bởi những giá trị nhân bản cùng sự sâu sắc về lý luận, tư tưởng của Phật giáo, người Nhật còn tiếp nhận tôn giáo này bởi chính đó là kênh truyền tải văn hoá hữu hiệu. Sau những sắc màu tôn giáo, họ cũng nhận thấy Trung Hoa là cả một thế giới văn minh đã đạt đến trình độ phát triển cao. Thêm vào đó, Phật giáo cũng được dung nạp để bổ sung cơ sở lý luận cần thiết cho những quan niệm hẫ hời còn sơ giản của *Shinto* (Thần đạo) mà về bản chất vẫn mang nhiều yếu tố của tín ngưỡng đa thần.

Điều tương hợp và cũng hết sức may mắn là, vào thế kỷ VII-IX, thời kỳ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển của các nhà nước cổ đại, khi Nhật Bản hướng mạnh đến trung tâm văn minh Trung Hoa thì cũng là khi văn hoá nhà Đường (618-907), một trong những thời đại văn hoá tiêu biểu của Trung Hoa, đang phát triển hưng thịnh và đạt đến độ sung mãn. Nhiều thành tựu văn hoá đã khai nở chính trong giai đoạn phát triển rực rỡ này. Không sợ hiểm nguy và cả sinh mạng của mình, nhiều đoàn trí thức và tu sĩ Nhật Bản đã sang Trung Quốc lưu học. Thật khó có thể thống kê một cách đầy đủ tổng số người Nhật sang Trung Quốc học tập trong suốt 3 thế kỷ cũng như không thể biết được một cách chính xác những môn học và lượng tri thức mà Nhật Bản đã tiếp nhận được nhưng điều chắc chắn rằng người Nhật đã muốn dựa vào mẫu hình văn hoá và thể chế chính trị Trung Quốc để chấn hưng văn hoá dân tộc. Có thể khẳng định rằng, thời kỳ Nara (710-794) và Heian (794-1185), dấu ấn của văn minh Trung Hoa trong đời sống chính trị và văn hoá Nhật Bản là hết sức sâu đậm.

Thành Nara rồi Kyoto... chính là sự mô phỏng Kinh đô Trường An của nhà Đường. Thiết chế chính trị về căn bản là dựa vào cơ chế và sự vận hành của lục bộ. Về kinh tế, chính quyền trung ương cũng muốn khẳng định quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và thực hiện chế độ quân điền...

Lịch sử luôn trân trọng ghi nhận một thái độ thực sự cầu thị, quyết tâm học hỏi và chấp nhận mô hình phát triển kiểu Trung Hoa của thái tử Shotoku Taishi (573-621) cùng một số quý tộc, trí thức thời đại bấy giờ nhưng khi đánh giá Cải cách Taika (Đại hoá) trong lịch sử Nhật Bản không ít học giả đã cho rằng cuộc cải cách còn nhiều hạn chế, thậm chí mang yếu tố thất bại.

Điều hiển nhiên, so với những mục tiêu chính trị ban đầu thì Cải cách Taika đã không thực hiện được một cách đầy đủ và triệt để các nội dung đã đề ra. Nguyên nhân cơ bản là, thời bấy giờ chính quyền Shotoku còn thiếu kinh nghiệm và năng lực tổ chức. Họ cũng chưa thể thích nghi với cách thức quản lý Nhà nước trên quy mô lớn và sự vận hành của một chính quyền trung ương được thiết lập theo kiểu tập quyền. Hơn thế nữa, mô hình chính trị mà Nhật Bản hướng tới đã và đang được điều hành bởi một triều đại mạnh, có kinh nghiệm và đã qua tôi rèn nhiều thế kỷ. Mô hình đó rõ ràng còn có những bất cập so với xã hội Nhật Bản. Mặc dù không tránh khỏi những hạn chế lịch sử nhưng *Cải cách Taika đã làm xáo trộn xã hội Nhật Bản, làm thay đổi căn bản nhiều mối quan hệ xã hội và kinh tế truyền thống. Cuộc cải cách cũng đã bước đầu thể chế hoá hệ thống hành chính, thúc đẩy chế độ luật lệnh đồng thời nâng cao năng lực quản lý xã hội lên một thang bậc mới. Cải cách Taika cũng đi tới sự khẳng định vị thế của một Chính*

quyền - Nhà nước trung ương, làm sâu sắc thêm ý thức của cư dân Nhật Bản về chủ quyền quốc gia cùng sự trường tồn dân tộc.

Và điều quan trọng là, lần đầu tiên trong lịch sử, người Nhật đã có nhận thức giàu lý trí về tầm mức của văn hoá dân tộc và những giá trị trội vượt của văn minh Trung Hoa. Do vậy, “để đối chọi với một đế chế khổng lồ, hùng mạnh hơn về văn hoá, Nhật Bản đã phát triển mạnh chủ nghĩa dân tộc mang tính phòng thủ” (3). Nhưng để tự vệ, tự bảo tồn nền văn hoá bản địa, người Nhật đã không ngừng học hỏi, mở cửa tiếp nhận văn minh Trung Hoa và mau chóng biến những thành tựu đó thành một bộ phận của di sản văn hoá dân tộc. Như vậy là, lần đầu tiên trong lịch sử, Nhật Bản đã chủ động tham gia và hội nhập vào dòng chủ lưu của văn minh Đông Bắc Á đồng thời là một trong hai trung tâm văn minh tiêu biểu của phương Đông.

II. LẦN THỨ HAI

Thách thức của Văn minh Cơ đốc giáo và sự lựa chọn đối tác Hà Lan

Sau những phát kiến lớn về địa lý, các nước châu Âu bắt đầu thâm nhập đến nhiều vùng đất châu Á. Đến năm 1543, sau phát hiện ngẫu nhiên của một số thuỷ thủ Bồ Đào Nha ra vùng đảo phía Nam Nhật Bản là Tanegashima, các nước phương Tây như: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha rồi Hà Lan, Anh... đã lần lượt đến thiết lập quan hệ giao thương với Nhật Bản. Trong quá trình đó, kinh tế, văn hoá và tôn giáo của phương Tây đã tác động mạnh mẽ đến xã hội cùng đời sống kinh tế của nước này.

Trong điều kiện đất nước đang thường xuyên diễn ra các cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn võ sĩ, mặc dù còn chưa thật hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản

cũng như tinh thần Cơ đốc giáo nhưng bị thu hút bởi các thành tựu kỹ thuật và sức mạnh kinh tế của các nước phương Tây mà nhiều lãnh chúa địa phương, nhất là các lãnh chúa miền Tây, đã có thái độ cởi mở và hết sức trọng thị đối với giới thương nhân, giáo sĩ ngoại quốc. Trước sức hấp dẫn của nguồn lợi thương mại và cũng do hiểu rõ uy lực của vũ khí cùng chiến thuật quân sự phương Tây nên nhiều lãnh chúa đã tạo những điều kiện thuận lợi cho các đoàn thuyền buôn Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan... đến trao đổi hàng hoá. Có thể nói, sự hiện diện của các cường quốc phương Tây và truyền bá kỹ thuật quân sự hiện đại đã làm đảo lộn thế chiến lược và binh lực của các lãnh chúa đồng thời đẩy nhanh quá trình thống nhất dân tộc ở Nhật Bản. Và rồi, sau trận Sekigahara, triều đại Tokugawa đã mở ra một thế cục chính trị mới, thời kỳ hoà bình và thống nhất của dân tộc Nhật Bản kéo dài 267 năm.

Và, một lần nữa, cũng như khoảng 8 thế kỷ trước, khi tiếp xúc với những “kẻ man di”, “quân tóc đỏ” đi trên các đoàn thuyền đến từ vùng biển Nam, người Nhật lại đã bắt đầu nhận ra những khác biệt giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá phương Tây và điều quan trọng là, họ cũng nhanh chóng hiểu được khoảng cách giữa văn hoá Nhật Bản cũng như văn minh Trung Hoa với các nước “Namban” theo Cơ đốc giáo.

Do vậy, trong quá trình đấu tranh giành quyền lực chính trị tối cao ở Nhật Bản, bản thân Oda Nobunaga (1534-1582) đã thấy rõ những ảnh hưởng và thế lực kinh tế, chính trị của nhiều cơ sở Phật giáo. Các thế lực đó đã can thiệp quá sâu vào những vấn đề thế tục. Là một võ tướng có tính cách mạnh mẽ, coi trọng tư duy lý tính, Nobunaga cho rằng “Phật giáo đã bị mục ruỗng về mặt đạo

đức và mất đi tinh thần nguyên bản của nó" (4). Ông đã ra lệnh tấn công, tàn sát tín đồ, đốt phá nhiều cơ sở Phật giáo. Trong những thời điểm nhất định, bản thân Oda Nobunaga cũng như Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) cũng đã có những liên hệ mật thiết với các giáo sĩ Cơ đốc đồng thời muốn dựa vào thế lực phương Tây để tăng cường uy thế chính trị trong nước. Nhưng ý đồ đó của Nobunaga bất thành và cái chết thảm khốc của ông dường như cũng muốn nhắc nhở những người cầm quyền phải có ý thức đầy đủ hơn về sức mạnh của cội nguồn văn hoá dân tộc.

Kế tục sự nghiệp của Oda Nobunaga, trước áp lực ngày càng mạnh mẽ của các nước phương Tây, để khẳng định chủ quyền và địa vị chính trị của mình, chính quyền Hideyoshi đã thực thi chính sách cấm đạo, hạn chế ngoại thương đồng thời gây áp lực trở lại đối với Trung Quốc và vương quốc Ryukyu. Việc Nhật Bản tiến hành chiến tranh xâm lược Triều Tiên vào năm 1592 và 1597, trong một ý nghĩa nhất định, còn là *sự thể hiện một "bản năng tự vệ" đồng thời qua đó muốn chứng tỏ sức mạnh của mình trước phương Tây và các nước trong khu vực.*

Song song với việc xác lập quyền lực chính trị, về tư tưởng Chính quyền Edo đã nhận thấy những bất cập nhất định trong tư tưởng Phật giáo nhằm hướng tới thực hiện chủ trương chiến lược là phải duy trì sự ổn định xã hội và thiết lập một chính quyền trung ương mạnh. Do vậy, cùng với việc khơi dậy tinh thần dân tộc, đề cao Thần đạo, *Mạc phủ cũng đã quyết định lựa chọn Nho giáo với hạt nhân là tư tưởng Tống Nho làm nguyên tắc xây dựng một thiết chế chính trị và cơ cấu xã hội mới.* Nhưng trải qua hai thế kỷ phát triển, bên cạnh dòng tư tưởng chủ lưu đó, trong phạm vi các lãnh địa đặc biệt là các

thành thị lớn như Osaka, Nagasaki, Edo... nhiều trường phái học thuật và tư tưởng mới đã xuất hiện. Một cơ chế chính trị mang tính phân quyền đã tạo đà cho các trường phái học thuật đó phát triển, mở rộng sự tranh biện đồng thời qua đó các học phái cũng có cơ hội làm sâu sắc thêm nền tảng lý luận và chủ thuyết của mình.

Cũng cần phải nói thêm là, trong khi *Shinto*, tôn giáo dân tộc được Thiên hoàng cùng Hoàng gia đề cao bằng uy linh của mình thì nền tảng chính trị và tư tưởng của thiết chế chính trị Tokugawa lại dựa vào Nho giáo. Mặc dù hiểu rõ ảnh hưởng mạnh mẽ của Thần đạo luôn là yếu tố dẫn dắt tâm thức dân tộc nhưng Chính quyền Tokugawa vẫn phải cần đến Nho giáo, một hệ thống lý luận và tư tưởng luôn coi trọng những giá trị đạo đức cùng nguyên tắc rường cột trong quan hệ xã hội. Nho giáo Nhật Bản thời Edo luôn đề cao lòng trung thành và tính bất biến trong thuyết *lý học* của Tống Nho cũng đã giúp cho Chính quyền Tokugawa củng cố và duy trì được quyền lực trong hơn 2 thế kỷ. Không thể đáp ứng mục tiêu chính trị đó cùng những nhu cầu phát triển mới của xã hội, Phật giáo đã bị đẩy lùi xuống vị trí thứ yếu trong đời sống tôn giáo và tầm ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo nhìn chung lại trở về với cuộc sống của các tầng lớp bình dân.

Vào cuối những năm 30 của thế kỷ XVII, để bảo vệ những lợi ích dân tộc mà trước hết là địa vị thống trị cùng đặc quyền phong kiến, sau khi thắng tay trấn áp cuộc khởi nghĩa Shimabara năm 1638, Chính quyền Tokugawa đã kiên quyết bài trừ các giáo sĩ và tín đồ Jesuits (Đòng Tên) ra khỏi xã hội Nhật Bản. Cùng với các biện pháp đó Mạc phủ Edo cũng đoạn tuyệt quan hệ với Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... Ngoài những lý do tôn giáo, việc

chấm dứt quan hệ với 2 nước này còn xuất phát từ sự đánh giá khả năng kinh tế có phần hạn chế của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha so với thế lực của các thương nhân Hà Lan đang hoạt động mạnh mẽ ở thị trường châu Á.

Cùng với việc đi tới sự chọn lựa một nền tảng lý luận và nguyên tắc cho sự kiến dựng một triều đại mới, từ nhiều nguồn thông tin khác nhau mà đặc biệt là những trải nghiệm thực tế qua giao tiếp và buôn bán với thương nhân nhiều nước ở Hirado rồi Nagasaki, *Chính quyền Edo đã từng bước hạn chế ngoại thương để rồi cuối cùng chỉ cho phép Hà Lan, quốc gia duy nhất trong thế giới phương Tây, được tiếp tục duy trì quan hệ với Nhật Bản.*

Có thể thấy, vào thế kỷ XVII, Hà Lan là nước tư bản phát triển, có tiềm lực kinh tế lớn nhất châu Âu. Hơn thế nữa, đây còn là quốc gia theo đạo Tin lành, một tôn giáo có khuynh hướng ôn hoà, coi trọng tính hiệu quả và tư duy thực tiễn. Trong giao tiếp, vốn là cư dân của một Xứ đất thấp (*Netherlands*), phải sớm có kết cộng đồng để có thể đắp nên những con đê chắn sóng đồng thời là quốc gia tư bản thương nghiệp, người Hà Lan đã dần rèn luyện cho mình một khả năng giao tiếp giỏi, sự năng động, đức tính khiêm nhường, biết lắng nghe ý kiến của người khác. Chính những phẩm chất đó đã gây được ấn tượng mạnh đối với chính giới và thương nhân Nhật Bản. Nhờ đó, trải qua thời gian, Hà Lan đã nhận được nhiều đặc quyền kinh tế ở Nhật Bản cùng các quốc gia phương Đông khác. Và cũng do có được những tính cách đó mà Hà Lan đã giành được ưu thế thương mại so với các thương nhân “ngạo mạn” và “vô lễ” khác ở châu Âu.

Điều hiển nhiên, để xác lập và duy trì được quan hệ thương mại với Nhật Bản,

Hà Lan cũng luôn sẵn sàng sử dụng bạo lực nhằm loại bỏ các đối thủ cạnh tranh ra khỏi vùng biển Nhật Bản. Đặt trong các mối quan hệ quốc tế thời bấy giờ thì *Hà Lan chính là sự lựa chọn cuối cùng và tối ưu đối với Nhật Bản.* Và, C.R Boxer đã hoàn toàn có lý khi đưa ra nhận định rằng: *“Khả năng bành trướng của Hà Lan không chỉ dựa vào khát vọng thương mại và sức mạnh hải quân mà còn nhờ vào bản chất xã hội của nước này”* (5). Điều cần chú ý là, trong suốt thời kỳ toả quốc (1639-1853), mặc dầu có nhiều hạn chế nhưng thị trường Nhật Bản vẫn là nơi đem lại nguồn lợi nhuận cao nhất cho Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) ở phương Đông (6).

III. LẤN THÚ BA

Mở cửa với Mỹ - “Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây...”

Sau gần 2 thế kỷ theo đuổi chính sách toả quốc (*sakoku*), bước sang thế kỷ XIX lịch sử Nhật Bản lại đứng trước những thách thức nghiêm trọng. Cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước ngày càng trở nên gay gắt, về đối ngoại Chính quyền Tokugawa cũng thường xuyên phải chịu những áp lực chính trị của các nước tư bản phương Tây. Tuy tham vọng về Nhật Bản có phần khác nhau nhưng các nước này đều có chung mục đích là sử dụng sức mạnh buộc Mạc phủ Tokugawa phải sớm bãi bỏ chính sách toả quốc, mở cửa giao thương quốc tế và nhượng bộ về ngoại giao.

Dường như tương phản với một khung cảnh chính trị phức tạp đó, lịch sử Nhật Bản giai đoạn cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX, thời kỳ phong kiến mạt kỳ, lại chứng kiến sự nở rộ của các trường phái học thuật và khuynh hướng tư tưởng mới. Trên thực tế, không thể lý giải một cách đầy đủ và sâu sắc những diễn tiến trong đời sống xã hội cũng như cách

ứng xử của Nhật Bản trước những chuyển biến căn bản của đất nước nếu như không chú ý đến các khuynh hướng tư tưởng thời kỳ này. Vào cuối thời kỳ Edo, do nhiều nguyên nhân và động lực xã hội khác nhau, ở Nhật Bản đã thấy xuất hiện đồng thời nhiều trào lưu tư tưởng và học thuật như: Cổ học (*Kogaku-ha*), Quốc học (*Kokugaku*), Khai quốc học (*Kaikoku*), Hà Lan học (*Rangaku*) rồi Tây dương học (*Seiyogaku*)... Trong đó, những trào lưu học thuật như Hà Lan học “Không chỉ thức tỉnh người Nhật trước những thành tựu khoa học, kỹ thuật phương Tây mà còn đem lại một niềm đam mê mãnh liệt về những gì mà phương Tây có vào đầu thời Minh Trị” (7).

Sự phát triển của đồng thời nhiều trường phái học thuật và tư tưởng đó có thể coi là hiện tượng đặc thù của Nhật Bản. Chúng đã phá vỡ thế độc tôn của Nho học, coi Trung Hoa là nguồn tiếp thu tri thức và khuôn mẫu duy nhất. Trước những chuyển biến mau lẹ của đất nước, ngay cả các học giả Nho giáo cũng thấy cần phải có cái nhìn thực tế hơn đối với nhiều vấn đề xã hội. Và quan niệm mà Arai Hakuseki (1656-1725), một trí thức Nho giáo có nhiều ảnh hưởng trong Chính quyền Edo, đề xướng về việc nên sớm phân tách giữa khoa học, công nghệ phương Tây với những ảnh hưởng của Cơ đốc giáo và tư tưởng phương Tây nói chung ngày càng được nhiều người ủng hộ. Và chính ông, vào năm 1715 đã cho xuất bản cuốn *Seiyo kibun* (Tây dương kỷ văn) để bày tỏ lòng hâm mộ trước sức phát triển và những thành tựu khoa học phương Tây (8).

Độ nhu cầu tìm hiểu khoa học, kỹ thuật phương Tây và cũng chịu áp lực trong nước, năm 1720 tướng quân Tokugawa Yoshimune (1677-1751) đã phải nói lỏng một phần chính sách đóng cửa.

Ông đã bãi bỏ lệnh cấm việc tìm hiểu, dịch thuật và du nhập các tài liệu kỹ thuật, sách báo phương Tây miễn là các tài liệu đó không chứa đựng nội dung tuyên truyền tôn giáo. Tại các địa phương, nhận thấy những ưu thế trội vượt của phương Tây, chính quyền các *han* như: Choshu, Satsuma, Hizen, Tosa, Mito cùng giới trí thức thị dân ở Edo, Osaka, Nagasaki... đã cho lập nhiều cơ sở để học tập, giảng dạy và nghiên cứu phương Tây. Các lĩnh vực kỹ thuật và khoa học như: kỹ thuật đóng tàu, chế tạo vũ khí, hàng hải, nghệ thuật quân sự, thiên văn học, toán học, y học, địa lý, lịch pháp... được người Nhật hết sức chú trọng. Đó chính là những môn khoa học cơ bản, mang tính thực nghiệm và có khả năng đem lại những lợi ích thiết thực cho xã hội. Và một lần nữa, *Chủ nghĩa thực học, coi trọng giá trị thực tiễn lại được người Nhật phát huy trong bối cảnh mới.*

Trên bình diện quan hệ quốc tế, từ cuối thế kỷ XVIII các nước “tư bản trẻ” như: Anh, Pháp, Nga và Mỹ ngày càng thâm nhập mạnh mẽ đến nhiều vùng đất châu Á và cạnh tranh quyết liệt với Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan để giành chiếm khu vực ảnh hưởng và thị trường. Là những quốc gia có tiềm lực kinh tế, quân sự, nhận thấy vị trí chiến lược và tiềm năng kinh tế của nhiều nước phương Đông, các nước này đều muốn mở rộng ảnh hưởng, phát triển lực lượng hải quân để giành ưu thế ở Ấn Độ, Đông Nam Á và Đông Bắc Á... Trong suy tính của nhiều cường quốc phương Tây thì Nhật Bản, một quốc gia có lãnh thổ trải dài 3.800 km từ Bắc xuống Nam, là cửa ngõ hết sức quan trọng để thâm nhập vào Trung Quốc cũng như khu vực Bắc Thái Bình Dương. Do đó, từ đầu thế kỷ XVIII, Nga đã tuyên bố chủ quyền ở Kamtchatka và cử nhiều đoàn thám hiểm đến quần đảo

Kurile, Hokkaido để thăm dò khả năng thiết lập cứ điểm. Từ phía Bắc, tàu Nga đã tiến dần xuống một số thương cảng vùng Honshu rồi vùng đảo Kyushu. Nhưng con đường tiến xuống phía Nam của các đoàn tàu Nga vẫn gặp nhiều trở ngại do chủ trương theo đuổi chính sách đóng cửa của Nhật Bản cũng như các quốc gia trong khu vực. Đến trước năm 1853, tuy Nga không ngừng gây sức ép đối với Nhật Bản nhưng lực lượng của Nga vẫn không đủ mạnh khiến cho Chính quyền Edo phải từ bỏ chính sách toả quốc.

Trong thời gian đó, với tư cách là quốc gia có quan hệ với Nhật Bản trong suốt thời kỳ toả quốc, sau một số lần khuyên Chính quyền Tokugawa mở cửa không thành, năm 1844 Hoàng đế Hà Lan William II đã phải cử phái viên chính thức là H.F. Coops đem quốc thư đến Edo yêu cầu Nhật Bản mở cửa. Bức thư đã thẳng thắn khuyến cáo Chính quyền Nhật Bản nên sớm thúc thời mở cửa đất nước để tránh lặp lại bài học đau đớn của Trung Quốc sau cuộc *Chiến tranh thuốc phiện*. Phía Hà Lan cho rằng: "Trong bối cảnh toàn thế giới đang mở rộng giao lưu quốc tế thì việc đoạn tuyệt với các mối quan hệ đó chỉ có thể tạo nên sự thù địch mà thôi và nếu như cứ tiếp tục duy trì các định kiến lỗi thời chắc chắn sẽ đẩy đất nước đến thảm họa" (9). Tuy gây được những ảnh hưởng mạnh với giới cầm quyền Nhật Bản nhưng Mạc phủ Edo vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách toả quốc.

Cùng với Nga và Hà Lan, trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XIX, các nước như Anh, Pháp... cũng muốn khẳng định vị trí của mình ở Nhật Bản. Họ đã cử đại diện cùng nhiều đoàn tàu đến Nhật Bản, yêu cầu mở cửa "để mở rộng quan hệ giao thương". Trong bối cảnh đó, từ cuối thế kỷ XVIII, dưới danh nghĩa của

Công ty Đông Ấn Hà Lan, một số tàu Mỹ cũng đã thâm nhập vào hải phận Nhật Bản đồng thời yêu cầu Mạc phủ Edo từ bỏ chính sách toả quốc. Tuy đề nghị đó của Mỹ chưa được Chính quyền Edo chấp thuận nhưng quyết tâm biến Nhật Bản thành một cứ điểm ở Bắc Thái Bình Dương đã trở thành chủ trương lớn của Chính quyền Mỹ. Tham vọng đó của Mỹ đã được thể hiện rõ trong tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao John Quincy Adams: "Sứ mệnh của các quốc gia Cơ đốc giáo là mở cửa Nhật Bản và Nhật Bản phải đáp ứng yêu cầu đó. Cơ sở của sứ mệnh đó là ở chỗ, không có một dân tộc nào, lại có thể từ chối trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của nhân loại" (10).

Dưới chiêu bài "vì lợi ích chung của nhân loại", cho đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã không ngừng gây áp lực với Nhật Bản. Đến 17 giờ ngày 15-7-1853, dưới sự chỉ huy của Đề đốc Matthew Calbraith Perry (1794-1858), 4 tàu chiến Mỹ chạy bằng hơi nước và có thể chạy ngược chiều gió đã tiến vào vịnh Uraga, cửa ngõ thành Edo và trình lên thư của Tổng thống Millard Fillmore. Thành Edo bị đặt trong tầm trọng pháo. Sự hiện diện của chiến hạm Mỹ và bức thư của Tổng thống M. Fillmore đã gây nên một sự hoảng loạn ở trung tâm chính trị Nhật Bản. Bức thư của tổng thống Mỹ có 3 nội dung cơ bản: 1. *Mở cửa Nhật Bản để thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu thương mại giữa hai nước*; 2. *Cứu trợ và chữa trị nhân đạo đối với thủy thủ Mỹ bị đắm tàu hay gặp nạn ở vùng biển Nhật Bản*; 3. *Cho phép Mỹ được mở một trạm tiếp tế nhiên liệu cho các đoàn tàu qua lại định kỳ giữa California và Trung Quốc*. Tình thế chính trị đó đã buộc chính quyền phong kiến Tokugawa phải suy tính đến những khả năng xấu có thể xảy ra đối với thể chế chính trị phong kiến và chủ quyền dân tộc!

Trong khi Mạc phủ Edo còn chưa tìm ra một giải pháp chính trị thoả đáng ngõ hầu có thể bảo vệ chủ quyền đất nước và cuộc tranh biện giữa các lãnh chúa vẫn chưa định được một đối sách tối ưu nào thì ngày 13-1-1854, hạm đội Mỹ gồm 9 tàu chiến và 1.800 quân do M.C Perry chỉ huy lại xuất hiện ở vịnh Uruga. Nhận thấy nguy cơ của một cuộc chiến tranh đang đến gần và Nhật Bản chắc chắn không thể có đủ lực lượng để chống lại sức mạnh của phương Tây, ngày 31-3-1854 Chính quyền Tokugawa đã quyết định nhượng bộ và ký "*Hiệp ước hoà bình và hữu nghị*" với Mỹ. Bản hiệp ước được ký kết cũng đồng thời chấm dứt hơn 2 thế kỷ thực thi chính sách toả quốc của triều đại phong kiến Tokugawa.

Tuy nhiên, việc ký hiệp ước với Mỹ lập tức trở thành nguyên cớ để các cường quốc phương Tây theo Mỹ buộc Nhật Bản phải ký các hiệp ước tương tự. Không còn cách nào khác, sau khi ký hiệp ước với Mỹ, trong vòng 4 năm (1854-1858), Chính quyền Edo đã liên tục phải chấp thuận ký các "*Hiệp ước ngoại giao và thương mại*" với 20 nước và khu vực lãnh thổ. Cụ thể, Nhật Bản đã ký hiệp ước với 13 nước châu Âu, 3 nước châu Á và 4 nước ở châu Mỹ. Như vậy, nếu so sánh với một số quốc gia trong khu vực thì Nhật Bản là nước thi hành một chính sách đóng cửa liên tục và lâu dài nhất nhưng khi đi đến quyết định mở cửa thì chính sách đối ngoại của Nhật Bản cũng hết sức táo bạo và điển hình.

Tuy đã mở cửa được Nhật Bản nhưng trong quan hệ với Mỹ, bản "*Hiệp ước hoà bình và hữu nghị*" ký với Chính quyền Edo năm 1854 vẫn chưa làm cho chính giới Mỹ hài lòng. Vì vậy, năm 1856 Tổng thống Mỹ đã phái Townsend Harris đến cảng Shimoda, Nhật Bản với sứ mệnh yêu cầu Chính quyền Edo phải tiếp tục

nhân nhượng. Với tư cách là đại diện của nước Mỹ, T.Harris đã liên tục gây áp lực buộc Mạc phủ Tokugawa phải đi tới những thoả hiệp mới. Ngày 29-7-1858, một lần nữa Chính quyền Edo lại phải ký "*Hiệp ước hữu nghị và thương mại*" với Mỹ với nhiều điều khoản bất bình đẳng, bất lợi cho Nhật Bản. Theo đó, Mỹ được quyền lãnh sự tài phán và nếu như Nhật Bản nhân nhượng bất cứ vấn đề gì với phương Tây thì Mỹ mặc nhiên cũng được hưởng quyền tương tự. Như vậy, chỉ trong vòng 4 năm, Nhật Bản đã phải 2 lần chấp thuận đề nghị và nhân nhượng với Mỹ. Sự can thiệp của Mỹ ngày càng trắng trợn, đe dọa nghiêm trọng đến chủ quyền và lợi ích dân tộc Nhật Bản.

Từ các sự kiện lịch sử trên đây có thể thấy, Mỹ đã đóng một vai trò then chốt trong việc mở cửa Nhật Bản. Tiềm lực kinh tế và quân sự của nước này đã buộc Nhật Bản phải thay đổi căn bản chủ trương đối ngoại, từ bỏ chính sách cô lập truyền thống. Như vậy, "*Chính tác động của Mỹ đã mở ra một thế cuộc mới trong quan hệ quốc tế của Nhật Bản giai đoạn tiền Minh Trị*" (11). Tuy nhiên, trên thực tế, thông qua các bản hiệp ước đã ký, một mặt Chính quyền Edo vẫn muốn cố gắng giữ cân bằng giữa các cường quốc nhằm tạo nên thế đối trọng vừa muốn ít nhiều đặt sự ưu tiên trong quan hệ với một số nước. Theo đó, Hà Lan và Anh, hai nước vốn có quan hệ với Nhật Bản đều nhận được nhiều ưu đãi về thương mại trong khi đó Mạc phủ Tokugawa cũng dành không ít đặc quyền cho chính phủ Hoa Kỳ.

Bên cạnh những thoả thuận về luật pháp và kinh tế, Nhật Bản cũng đã hết sức chú trọng đến sức mạnh quân sự của Mỹ. Điều 10 của Hiệp ước năm 1858 nêu rõ: "*Chính phủ Nhật Bản có thể mua hoặc đóng và chế tạo tại Mỹ: tàu chiến,*

tàu hơi nước, tàu buôn, tàu săn cá voi, đại bác và tất cả các phương tiện chiến tranh khác. Nhật Bản cũng có quyền sử dụng các nhà quân sự, hải quân, các nhà khoa học cũng như các chuyên viên kỹ thuật, thuỷ thủ người Mỹ phục vụ cho mình. Tất cả những việc mua bán đó phục vụ cho Chính quyền Nhật Bản đều có thể được xuất sang Nhật và những người Mỹ được Nhật Bản sử dụng cũng sẽ có quyền tự do rời khỏi Mỹ. Tuy nhiên, hai bên cũng khẳng định rằng không có thoả thuận nào liên quan đến việc xuất lậu vũ khí cũng như không có công dân Mỹ nào lại phục vụ trong lực lượng hải quân và quân đội Nhật Bản nếu như nước này có chiến tranh với cường quốc có quan hệ hữu nghị với Mỹ” (12). Cũng cần phải nói thêm là, trong các bản hiệp ước, Chính quyền Edo đã chấp nhận cho tàu của 4 nước phương Tây vào 6 cảng: 1. Hakodate, 2. Shimoda, 3. Kanagawa, 4. Niigata, 5. Hiogo và 6. Nagasaki. Theo đó, tàu Hà Lan chỉ được vào 2 cảng là cảng 1 và 6; Tàu Nga được vào 3 cảng là: 1, 2 và 6; Tàu Anh được vào 5 cảng là: 1, 3, 4, 5 và 6 còn tàu Mỹ thì được vào tất cả 6 cảng. Như vậy, trong vùng biển Nhật Bản, các đoàn tàu Mỹ có tầm hoạt động lớn nhất và Mỹ cũng tỏ ra là nước giành được nhiều nhượng bộ nhất của Nhật Bản về pháp lý và hải thương.

Như vậy, thay thế cho vị trí của Hà Lan, đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã trở thành trọng tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển quân sự và ngoại giao của Nhật Bản. Thoả thuận hợp tác xây dựng lực lượng quân sự với Mỹ cũng như cho phép các tàu nước ngoài được đem vũ khí vào Nhật Bản là sự chấp nhận một khả năng chính trị hết sức mạo hiểm của giới cầm quyền Nhật Bản. Mặc dù hiểu rõ sự nguy hiểm đó nhưng Chính quyền Edo đã chấp nhận giải

pháp chính trị này để có thể mau chóng rút ngắn mức độ chênh lệch về tiềm lực quân sự so với phương Tây đồng thời qua đó tranh thủ giành ưu thế quân sự so với các lãnh địa khác.

Ngày nay nhìn lại, việc ký kết “*Hiệp ước bất bình đẳng*” với các nước phương Tây của Chính quyền Edo đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với xã hội Nhật Bản. Nhưng bên cạnh những hệ quả tiêu cực đó cũng phải thấy rằng chủ trương mở cửa của Chính quyền Tokugawa đã tránh cho Nhật Bản phải đương đầu một cuộc xâm lược vũ trang của các nước phương Tây. Thông qua việc ký kết các hiệp ước, Nhật Bản đã có điều kiện tái hoà nhập với những chuyển biến chung và hoạt động của nền kinh tế thế giới. Nhờ có chính sách mở cửa, nhiều sản phẩm hàng hoá của Nhật Bản đã được xuất khẩu tạo nên nguồn vốn tích lũy hết sức quan trọng để xây dựng các ngành công nghiệp mới. Chính sách mở cửa cũng giúp cho người Nhật nhận thức rõ hơn về sự lạc hậu của mình so với các cường quốc Âu - Mỹ và càng thôi thúc họ đi tới quyết tâm cải cách, đẩy nhanh tiến trình cải cách và đưa cuộc cải cách đến thành công.

Tuy nhiên, những thay đổi trong chính sách đối ngoại đó của Chính quyền Tokugawa đã gặp phải sự phản kháng quyết liệt của nhiều thế lực chính trị đặc biệt là các lãnh địa có thế lực như: Satsuma, Choshu, Tosa và Hizen... Xuất phát từ quan niệm coi việc ký kết các hiệp ước với phương Tây của Mạc phủ Tokugawa là những hành động “bán nước” nên các thế lực chính trị đối lập này đã tập hợp xung quanh Thiên hoàng và triều đình Kyoto để khởi xướng nên phong trào “Loại trừ lũ man di” và “Đảo Mạc” (*Tobaku*) nhằm khôi phục lại quyền lực cho Thiên hoàng. Nhưng trước những

biến đổi trong nước và tác động quốc tế, phong trào không chỉ dừng lại ở đó mà đã tiếp tục phát triển thành một trào lưu cải cách sâu rộng. Phong trào đã diễn ra với một tinh thần dân tộc hết sức mạnh mẽ nhưng cũng đầy lý trí. Sự thất bại của Choshu và Satsuma trong cuộc đối đầu với phương Tây khiến cho không chỉ chính quyền 2 *han* này mà nhiều lãnh địa khác ở Nhật Bản cũng phải thay đổi thái độ và có cái nhìn tỉnh táo hơn về thế cuộc.

Do vậy, trên nền tảng văn hoá và tinh thần dân tộc, vào thế kỷ XIX trong khi tiến hành phong trào cải cách, người Nhật đã thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ và cương quyết nhằm tập trung thực hiện định hướng chiến lược là xây dựng Nhật Bản thành một quốc gia cường thịnh. Các biện pháp đó có nhiều khác biệt căn bản so với những chủ trương cải cách ở Trung Quốc và một số quốc gia châu Á khác về cả tinh thần tiếp thu các thành tựu văn hoá phương Tây cũng như quan điểm xây dựng một nhà nước hiện đại. Nếu so sánh, dường như cùng trong một bối cảnh lịch sử tương tự như nhau nhưng “người Nhật đã thực hiện phương Tây hoá với một tinh thần cảnh giác hơn, mau lẹ và hiệu quả hơn người Trung Quốc. Trong vòng 15 năm sau khi hạm đội của Đề đốc hải quân Mỹ M.C Perry xuất hiện trong hải phận Nhật Bản năm 1853, người Nhật tiến hành phương Tây hoá không chỉ là nhằm lật đổ chế độ tướng quân Tokugawa, chế độ đã tỏ ra không thể đương đầu được với tình hình cấp bách, mà còn thành công trong một kỳ tích khó khăn hơn nhiều là thiết lập thay vào đó một chế độ mới có khả năng tiến hành một phong trào phương Tây hoá đầy đủ từ cao xuống thấp. Người Trung Hoa đã phải cần đến 118 năm để rồi đạt được một hệ quả

chính trị tiêu cực trong khi đó người Nhật chỉ mất 15 năm” (13).

Hệ quả lớn nhất là, sau một thời kỳ vận động, phong trào cải cách ở Nhật Bản đã tạo ra được một nhà nước tư sản, một cường quốc công nghiệp hoá đầu tiên ở phương Đông.

IV. KẾT LUẬN

1. Là một quốc đảo, tương đối biệt lập với thế giới, Nhật Bản luôn có nhu cầu tìm hiểu về các nền văn hoá láng giềng trong khu vực. Vào thế kỷ VII-IX, trong nhận thức của Nhật Bản, Trung Quốc là một trung tâm văn minh lớn với nhiều thành tựu văn hoá rực rỡ. Hướng về lục địa Trung Hoa, quyết định mở cửa với Trung Quốc là *sự lựa chọn duy nhất và cũng là duy nhất đúng* của Nhật Bản trong bối cảnh chính trị - xã hội khu vực Đông Bắc Á thời bấy giờ.

Đến cuối thế kỷ XVI, do sự mở rộng của hệ thống thương mại quốc tế, bên cạnh một “*Thế giới Trung Hoa*”, Nhật Bản còn biết đến một “*Thế giới Đông Nam Á*”, “*Thế giới Tây - Nam Á*” và “*Thế giới phương Tây*” hết sức mới lạ. Sau một thời kỳ mở cửa, thiết lập quan hệ với nhiều nước, trước những vấn đề chính trị, kinh tế trong nước và quốc tế, Nhật Bản đã dần đi đến sự lựa chọn để rồi tìm ra một đối tác chiến lược cuối cùng là Hà Lan. Gần 3 thế kỷ sau, sau khi mở cửa với Mỹ, chỉ trong một thời gian ngắn Nhật Bản đã ký “*Hiệp ước hữu nghị*” và thiết lập quan hệ với hơn 20 nước. Có thể coi đó là kết quả của sự mở rộng các mối quan hệ quốc tế, thể hiện sức phát triển của thời đại mới nhưng qua đó cũng thấy rõ một tinh thần chủ động, năng động về đối ngoại trong truyền thống tư duy Nhật Bản. Điều cần chú ý là, *từ trong các mối quan*

hệ đa chiều đó Nhật Bản đã sớm coi Mỹ là đối tác chủ yếu. Và cũng từ đó, mặc dù có những thời điểm quan hệ Nhật - Mỹ trở nên đối đầu nhưng trước sau Mỹ vẫn là "Bạn đồng minh chiến lược" của Nhật Bản trong thế giới phương Tây.

2. Sau một thời kỳ mở cửa tiếp thu văn hoá nhà Đường, từ thế kỷ X Nhật Bản đã từng bước hạn chế quan hệ với Trung Quốc để tái tạo những thành tựu văn hoá tiêu biểu đã lĩnh hội được từ văn minh Trung Hoa. Việc thiết lập quan hệ với Trung Quốc cùng việc tiếp nhận nền văn hoá nước này đã góp phần quan trọng vào sự phát triển văn hoá và thể chế chính trị của Nhật Bản. Thông qua mối quan hệ đó, Nhật Bản cũng đã hội nhập với môi trường văn hoá khu vực và trở thành thành viên mật thiết của xã hội Đông Bắc Á.

Đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, trước sức phát triển của hệ thống thương mại thế giới, Nhật Bản lại mở rộng cửa để đón nhận các đoàn thuyền buôn từ nhiều quốc gia châu Á và châu Âu. Nhưng sau gần nửa thế kỷ thiết lập quan hệ ngoại thương, Nhật Bản đã tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm xương máu, đã suy tính và lựa chọn để rồi chỉ cho phép Hà Lan, nước duy nhất trong thế giới phương Tây được tiếp tục duy trì quan hệ với Nhật Bản. Đây cũng là sự lựa chọn một khả năng an toàn cao nhất của Nhật Bản nhằm bảo đảm an ninh và duy trì các mối quan hệ kinh tế cần thiết trong bối cảnh quốc tế lúc đó. Trong hơn 2 thế kỷ, với tư cách là nước có tiềm lực thương mại lớn nhất châu Âu, các đoàn thuyền buôn Hà Lan đã trở thành mạch nguồn nối kết chính yếu giữa Nhật Bản với thế giới.

Đến giữa thế kỷ XIX, trước yêu cầu mở cửa của nhiều nước phương Tây,

Chính quyền Edo vẫn cương quyết dùng quyền lực chính trị để tiếp tục thực hiện chính sách toả quốc và chỉ đến khi M.C Perry đưa chiến hạm đến vịnh Edo thì Mạc phủ Tokugawa mới từ bỏ chính sách bảo thủ của mình. Nhưng cũng phải thấy rằng, trong điều kiện tương đối tách biệt với thế giới, do có những kênh thông tin chủ động và tích cực, giới lãnh đạo Nhật Bản vẫn nắm bắt được những chuyển biến căn bản của thế giới. Nhìn lại lịch sử, người Nhật luôn có những đánh giá chính xác về sức mạnh văn hoá cùng tiềm lực kinh tế, quân sự của từng nước để rồi đưa ra những quyết định lựa chọn bạn đồng minh chiến lược phù hợp. Những quyết định lịch sử đó không chỉ đã căn bản bảo vệ được chủ quyền dân tộc mà còn có ý nghĩa hết sức to lớn, tác động sâu sắc đến đặc điểm và khuynh hướng phát triển của nước này.

3. Trải qua các bước thăng trầm, trước những bước ngoặt của lịch sử, với tinh thần thực sự cầu thị, người Nhật luôn tỏ ra thận trọng trong việc đánh giá tình huống, đề ra các giải pháp lựa chọn để rồi khi đã quyết định thì quyết tâm thực hiện bằng được chí nguyện của mình. Song song với quá trình đó, Nhật Bản cũng luôn có ý thức sâu sắc về việc bảo tồn, tôn vinh văn hoá truyền thống và tinh thần dân tộc. Trên thực tế, nhiều yếu tố "Văn hoá ngoại sinh" đã được "Nhật Bản hoá" và trở thành yếu tố "Văn hoá nội sinh". Bằng phương cách đó, nhiều thành tựu văn hoá sau một thời gian du nhập vào Nhật Bản đã trở thành di sản hết sức độc đáo không chỉ riêng của dân tộc Nhật Bản mà còn của chung nhân loại. Điều đáng chú ý là, trong khi mở cửa, học hỏi các nền văn hoá tiên tiến bên ngoài, Nhật Bản không bao giờ chủ trương sao chép, học tập

nguyên mẫu một cách thô cứng cho dù đó là những mẫu hình phát triển điển hình nhất. Nhìn chung, họ luôn có sự sáng tạo, biết vận dụng phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn, đặc điểm xã hội và tầm mức phát triển của dân tộc.

Hơn thế nữa, việc biết thừa nhận những khác biệt và khoảng cách phát triển với thế giới đặc biệt là các quốc gia tiêu biểu cho sức đi lên của mỗi thời đại là sự thể hiện bản lĩnh của một dân tộc. Phương châm hành động: "*Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây và vượt phương Tây*" của Nhật Bản không chỉ định ra các bước đi phù hợp mà còn thể hiện một tinh thần dân tộc cao độ. Có thể cho rằng, trước khi chịu ảnh hưởng của những tư tưởng quốc tế, các nhà cải cách thời đại Minh Trị trước hết là những nhà dân tộc chủ nghĩa. Thực tế lịch sử cho thấy, đứng trước những thách thức khắc nghiệt của lịch sử, sự tồn vong của dân tộc nhiều khi chỉ phụ thuộc vào quyết định của một nhóm người nhưng bao giờ truyền thống lịch sử, văn hoá Nhật Bản cũng biết lọc chọn ra và đưa lên ngọn trào dân tộc những nhân vật lãnh đạo ưu tú, dám đương đầu với thách thức, dám hy sinh vì lợi ích dân tộc. Dựa trên nền tảng vững chắc đó, họ đã luôn tìm ra con đường phát triển phù hợp với xu thế chung của lịch sử.

4. Trên phương diện tư tưởng, trong lịch sử người Nhật đã tiếp thu những triết lý và đức tin của Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo rồi Cơ đốc giáo. Trong triết luận của tôn giáo bản địa *Shinto* luôn thấy có sự ẩn hiện những yếu tố của các tôn giáo và hệ tư tưởng này. Từ một tín ngưỡng đa thần, *Shinto* đã tự trang bị thêm cho mình cơ sở lý luận cần thiết và trở thành một tôn giáo dân tộc, có sức cuốn hút niềm tin của toàn thể dân tộc.

Mặc dù Phật giáo được đề cao trong suốt thời Cổ đại và Trung thế, Nho giáo được tôn vinh thời Cận thế và đến thời Cận đại là trào lưu học hỏi, tiếp thu tư tưởng phương Tây nhưng trước mỗi bước ngoặt của lịch sử, tinh thần dân tộc mà linh hồn là *Shinto* giáo đều được coi là nền tảng để tập hợp lực lượng dân tộc. Văn hoá dân tộc luôn là nguồn lực để tiếp nhận tri thức cùng thành tựu khoa học, kỹ thuật tiêu biểu của nhân loại.

Trong khi nhấn mạnh đến *Shinto* và tinh thần dân tộc thì *Chủ nghĩa duy lý*, coi trọng tính hợp lý, giàu khả năng phân tích trong truyền thống tư tưởng Nhật Bản cũng là một nhân tố hết sức quan trọng. Truyền thống này được hình thành trong quá trình đấu tranh lâu dài với tự nhiên, khắc phục những hạn chế của tự nhiên để duy trì cuộc sống và phát triển của cư dân Nhật Bản. Do điều kiện canh tác nông nghiệp có phần hạn chế, người Nhật đã phải sớm vươn ra biển, khai thác biển và phát triển hải thương. Truyền thống thương nghiệp cũng dần hun đúc nên tính ưa thực tế, coi trọng hiệu quả trong đặc tính tâm lý dân tộc. Cùng với những nguyên nhân đó, từ thời Trung thế, trong bối cảnh của một *Xã hội võ sĩ*, luôn xảy ra các cuộc xung đột vũ trang để giành đoạt đất đai, quyền lực... *Chủ nghĩa duy lý* lại càng có điều kiện phát triển. Mạng sống của các võ sĩ thuộc quyền và nhiều khi là sự tồn vong của cả một tập đoàn phong kiến luôn phụ thuộc vào quyết định của chủ tướng. Trong điều kiện chiến tranh, chủ tướng phải có tính quyết đoán, có tư duy chính trị nhạy bén và luôn dám chịu trách nhiệm cá nhân trước cộng đồng. Đây là điểm khác biệt căn bản so với các *Xã hội dân sự quan liêu* khác ở Đông Bắc Á. Ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt, về bản chất thể chế chính trị kiểu quân chủ tập quyền ở các quốc gia Đông

Bắc Á vẫn có thể coi là một chế độ đồng trị, cộng trị. Trong đó, vua - tôi cùng gánh vác việc nước, cùng nhau chia sẻ trách nhiệm chung nhưng trách nhiệm cuối cùng lại không thuộc về bất cứ cá nhân nào. Và đó là nguyên nhân dẫn đến những quyết định mang tính trung dung, thường là bỏ lỡ cơ hội và cuối cùng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng. Ở Đông Bắc Á, truyền thống văn hoá và tư duy dân tộc đã tác động không nhỏ đến tiến trình và khuynh hướng phát triển của mỗi quốc gia.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Văn Kim: *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế giới, 2000.

(2). Keiji Imamura: *Prehistoric Japan - New Perspectives on Insular East Asia*, University of Tokyo 1996 hay C. Melvin Aikens - Takayasu Higuchi: *Prehistory of Japan*, Academic Press.

(3). Theo một số sử gia, chính Shotoku Taishi đã tự đặt ra khái niệm "Tenno" (Thiên hoàng) để tôn vinh vị thế chính trị của người đứng đầu Chính quyền trung ương ở Nhật Bản. Trước đó, cương vị này chỉ được gọi là "O-kimi" (Đại đế). Sự tự tôn này bao hàm nhiều ý nghĩa: Trước hết, "Thiên hoàng" là hiện thân của "Trời" (Thần thánh). Sau nữa, "Thiên hoàng" hiển nhiên có vị thế trội vượt hơn hẳn so với "Thiên tử" trong tư duy và hệ thống chính trị Trung Quốc. Cuối cùng là, vị thế "Thiên hoàng" là do "Trời" định và địa vị đó không thể thay đổi. Đây cũng là điểm khác biệt căn bản so với truyền thống Trung Quốc khi người Trung Hoa cho rằng sự mất còn của vương vị đều là do ý "Trời" và điều đó cũng giúp chúng ta hiểu thêm là ngay cả khi giành được quyền lực cao nhất thì các shogun vẫn phải tuân thủ truyền thống chính trị nêu trên.

(4). Michio Morishima: *Tại sao Nhật Bản "Thành công"? - Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 62.

Từ truyền thống lịch sử, trước những chuyển biến sâu sắc của tình hình thế giới, sự tăng trưởng chậm chạp và cả hiện tượng ngưng trệ trong kinh tế Nhật Bản khoảng hơn 10 năm trở lại đây khiến cho chính giới Nhật Bản phải suy tính đến một chiến lược phát triển mới. Và phải chăng, quan điểm "Hướng về châu Á" của Nhật Bản hiện nay chính là khát vọng trở về với những mối quan hệ truyền thống trên một phạm vi, bối cảnh và vị thế mới. Và đây là sự lựa chọn thứ tư của quốc đảo này?

(5). Charles Ralph Boxer: *The Duch Seaborn Empire 1600-1800*, Penguin Books, London, 1965, p. xxi.

(6). Grand Kohn Goodman: *Japan - The Duch Experience*, The University of Cambridge, London, 1986, p. 240.

(7). P.V.D Velde - Rudolf Bachofner: *The Deshima Diaries Marginalia 1700-1740*, Editors: J.L. Blusse - W.G.J. Rummelink, The Japan - Netherlands Institute, Tokyo, 1992, p.xv.

(8). Vinh Sính: *Nhật Bản cận đại*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh - Khoa Lịch sử, Trường ĐH Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 74.

(9). R.H. Akagi: *Japan's Foreign Relation 1542-1936 - A Short History*, The Hokuseido Press, Tokyo 1936, p. 17.

(10). Inazo Nitobe: *The Intercourse between The United States and Japan*, The John Hopkins Press, 1891, p. 32.

(11). Nguyễn Văn Kim: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 491.

(12). *The Meiji Japan through Contemporary Sources*, The Centre for East Asian Cultural Studies Press, Tokyo, 1969, p. 34.

(13). Arnold Toynbee: *Nghiên cứu lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế giới, 2002, tr. 371.